

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 207/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 24-12-2025
V/v Tranh chấp tài sản chung sau
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Vương.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Luật;

Ông Bùi Ngọc Thạch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Minh Như - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh - Cơ sở 2 xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 134/2025/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 19/2025/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực X - Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 7047/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc B, sinh năm 1989, địa chỉ: Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Quốc L, sinh năm 1982, địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh), có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Minh T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là Phường V, Thành phố Hồ Chí Minh), có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1977;

3.2. Ông Nguyễn Văn Đ.

Cùng địa chỉ: Đường B, Khu phố B, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là Phường V, Thành phố Hồ Chí Minh). Bà T1 và ông Đ vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Khắc T2, sinh năm 1971;

3.4. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã A, Thành phố Hồ Chí Minh). Ông T2 và bà H xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/8/2024 và đơn sửa đổi, bổ sung đề ngày 03/10/2024; các lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc B và người đại diện hợp pháp của bà B trình bày:

Bà B và ông T đăng ký kết hôn vào năm 2013, sau đó vợ chồng không hợp nhau và đã được Tòa án xét xử bằng Bản án số 03/2024/HNGĐ-ST ngày 23/02/2024. Trong Bản án nêu trên bà B chỉ yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Trong quá trình chung sống bà B, ông Phạm Minh T có mở cơ sở mua bán mủ cao su thô chưa qua sơ chế, mua bán thức ăn chăn nuôi. Trong quá trình kinh doanh bà B và ông T có bán mủ cao su cho ông Nguyễn Khắc T2 và bán thức ăn chăn nuôi cho bà Nguyễn Thị T1. Ông T2 nợ số tiền 135.000.000 đồng, bà T1 nợ số tiền 567.100.000 đồng, tổng số tiền ông T2 và bà T1 nợ vợ chồng ông T, bà B là 702.100.000 đồng.

Sau khi có Bản án hôn nhân gia đình của Tòa án nhân dân huyện B, ông T đã liên hệ ông T2 và bà T1 để lấy toàn bộ số tiền nợ nêu trên nhưng không chia số tiền này cho bà B. Do đó, bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Minh T phải có nghĩa vụ chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật, tổng số tiền 702.100.000 đồng. Bà B được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền nêu trên tương ứng với số tiền là 351.050.000 đồng (Ba trăm năm mươi một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

- Tại biên bản hoà giải ngày 26/02/2025, biên bản lấy lời khai ngày 27/02/2025 bị đơn ông Phạm Minh T trình bày:

Ông T thừa nhận trước khi ly hôn vợ chồng ông T, bà B có kinh doanh thu mua mủ cao su, bán thức ăn chăn nuôi. Ông T2 có nợ vợ chồng ông T số tiền mua mủ cao su 100.000.000 đồng, bà T1 có nợ số tiền mua thức ăn chăn nuôi 567.100.000 đồng. Ông T có trực tiếp nhận số tiền này từ ông T2 và bà T1 nhưng nhận trong thời kỳ hôn nhân (khi chưa ly hôn), sau khi nhận số tiền này vợ chồng ông T và bà Bích xài chung, nhưng do thời gian lâu nên ông T không nhớ sử dụng vào mục đích gì nên ông T không đồng ý chia số tiền nêu trên theo yêu cầu của bà B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Trước đây vợ chồng bà T1 có nợ số tiền mua thức ăn chăn nuôi của ông T và bà B tổng số tiền 567.100.000 đồng, đến năm 2024 bà T1 đã trả hết số tiền nợ cho ông T nhưng không nhớ trả tiền thời gian cụ thể ngày tháng nào. Đến nay bà B khởi kiện, bà T1 không còn liên quan, không có ý kiến gì khác và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Khắc T2, bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:* Trước đây có nợ ông T và bà B số tiền 135.000.000 đồng, nhưng đã trả tiền cho ông T số tiền nêu trên vào khoảng tháng 01 năm 2024, thời điểm này vợ chồng ông T chưa ly hôn. Ông T2 và bà H không còn liên quan, không có ý kiến gì và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 19/2025/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực X - Thành phố Hồ Chí Minh) đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc B về việc tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn với ông Phạm Minh T:

Chia cho bà Trần Thị Ngọc B được hưởng số tiền 351.050.000 đồng (ba trăm năm mươi một triệu không trăm năm mươi ngàn đồng). Do số tiền này ông T đã nhận từ bà T1 và ông T2 nên buộc ông T phải hoàn trả lại số tiền này cho bà B.

Ngoài ra, phần quyết định của bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/8/2025 bị đơn ông Phạm Minh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình tố tụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát,

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông T làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông T: Ông T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc B.

Theo các biên bản ghi lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, thống nhất với lời khai của nguyên đơn về việc vợ chồng bà B ông T có cho vợ chồng bà T1 ông Đ mượn số tiền 567.100.000 đồng. Đến năm 2024, bà T1 đã trả hết nợ cho ông T nhưng không nhớ rõ ngày, ông T2 và bà H có nợ ông T và bà B 135.000.000 đồng nhưng đã trả cho ông T vào khoảng tháng 01 năm 2024. Xét thấy, thời điểm này ông T và bà B chưa ly hôn, những người liên quan đều xác nhận đã trả tiền cho ông T nên đây là tài sản chung của ông T và bà B. Ông T thừa nhận đã nhận đủ số tiền trên và cho rằng sử dụng vào mục đích chung của gia đình nhưng không chứng minh được, bà B không thừa nhận lời trình bày của ông T, đồng thời bà B cũng cung cấp được cho Tòa án chứng cứ ghi âm thể hiện sau khi ông T lấy các khoản tiền đó khi bà B chưa ly hôn nhưng không còn chung sống với ông T (bà B về nhà mẹ ruột để ở), ông T có mục đích dùng tiền này để mua xe nhưng bà B không đồng ý, ngăn cản và yêu cầu chia đôi tài sản cho bà B nhưng ông T không thực hiện nghĩa vụ. Do đó, theo Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình, việc bà B yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ là có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B chia đôi số tài sản nêu trên là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[3] Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới có giá trị chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên được chấp nhận.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông T phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ các Điều 28, 33, 35, 48, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Minh T.

2. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 19/2025/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực X - Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Về án dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Minh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009469 ngày 15/8/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh.

Các phần khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.